

Số: **177** /TB-UBND

Phù Yên, ngày 01 tháng 6 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế và Hạ tầng thuộc thẩm quyền của UBND huyện Phù Yên

Thực hiện các Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của sở Giao thông Vận tải; 772/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Quy hoạch - Kiến trúc thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của sở Xây Dựng; 1100/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Công Thương; 1847/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải; Quyết định số 211/QĐ-UBND ngày 05/02/2020 về công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng sở Xây Dựng.

UBND huyện Phù Yên thông báo niêm yết công khai 38 danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế và Hạ tầng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND huyện; 17 danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực kinh tế và Hạ tầng thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã. (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo)

1. Công khai danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Kinh tế và Hạ tầng theo hình thức niêm yết công khai tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND huyện (Địa chỉ: Tiểu khu 2, thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La)

2. UBND các xã, thị trấn niêm yết công khai danh mục thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực kinh tế và Hạ tầng tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND xã, thị trấn.

3. Văn phòng HĐND-UBND huyện đăng tải danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực kinh tế và hạ tầng thuộc thẩm quyền trên trang thông tin điện tử của UBND huyện (địa chỉ truy cập: <http://phuyen.sonla.gov.vn>, mục thủ tục hành chính)

Ủy ban nhân dân huyện Phù Yên thông báo để các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức và công dân được biết và thực hiện. /

Nơi nhận:

- Phòng KSTTHC, Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. huyện ủy;
- TT. HĐND-UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Bộ phận TN&TKQ huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, P.KTHT, (70 bản).



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Cầm Văn Đông



DANH MỤC

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC PHÒNG KINH TẾ VÀ HẠ TẦNG

(Kèm theo Thông báo số ~~177~~ /TB-UBND ngày 01/6/2020 của UBND huyện Phù Yên)



A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 38 thủ tục hành chính

I. LĨNH VỰC XÂY DỰNG: 05 thủ tục hành chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện		Phí và lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định báo cáo kinh tế- kỹ thuật/ báo cáo kinh tế kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (trường hợp thiết kế 1 bước) (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Điều 11 và Điều 12 Thông tư số 18/2016/TT-BXD)	15 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng = Tổng mức đầu tư được phê duyệt x Mức thu	<ul style="list-style-type: none">- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 24/6/2014 của Quốc Hội;- Nghị định 59/2015/NĐ- CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;- Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều, Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;- Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động



						<p>đầu tư xây dựng;</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;- Thông tư 209/2016/TT-BTC ngày 11/10/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;- Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 10/3/2016 của Bộ Xây Dựng Quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;- Thông tư 09/2019/TT-BTC ngày 26/12/2019 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;- Quyết số 20/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La về việc phân cấp thẩm định Dự án (Báo cáo Kinh tế kỹ thuật); thiết kế cơ
--	--	--	--	--	--	---



2	Cấp phép xây dựng (Giấy phép xây dựng mới, giấy phép sửa chữa, cải tạo, giấy phép di dời công trình) đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.	15 ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	- Cấp phép xây dựng đối với công trình: 150.000 đồng/giấy phép - Cấp phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép	sở, thiết kế, dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La; - Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ- CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định 53/2017/NĐ- CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Nghị quyết số 101/2017/NQ- CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp Giấy phép xây dựng; - Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh; - Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cấp
---	---	---------	--	---------------	--	--



3	<p>Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng Đối với công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh.</p>	<p>- 15 ngày đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép xây dựng; - 05 ngày đối với trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện</p>	<p>Nộp trực tiếp</p>	<p>- Cấp lại, điều chỉnh phép xây dngj đối với công trình: 150.000 đồng/giấy phép; - Cấp lại phép xây dựng đối với công trình nhà ở riêng lẻ: 75.000 đồng/giấy phép - Gia hạn giấy phép xây dựng: 15.000 đồng/giấy phép</p>	<p>Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ- CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Nghị định 53/2017/NĐ- CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng; - Nghị quyết số 101/2017/NQ- CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về việc đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân liên quan đến quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng; - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp Giấy phép xây dựng; - Nghị quyết số 16/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND; - Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định về cấp
---	---	--	---	----------------------	---	---



4	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	<ul style="list-style-type: none">- Thời gian thẩm định: 20 ngày làm việc- Thời gian phê duyệt 15 ngày làm việc- Thời gian phê duyệt: 15 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch được xác định bằng 20% so với chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La. <ul style="list-style-type: none">- Luật quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/03/2009;- Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;- Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch;- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;- Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị
5	Thẩm định, phê duyệt đồ	<ul style="list-style-type: none">- Thời	Bộ phận tiếp nhận và trả		Chi phí	<ul style="list-style-type: none">- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;- Căn cứ Luật Quy hoạch số



	án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện.	gian thẩm định: 25 ngày làm việc - Thời gian phê duyet 15 ngày làm việc	kết quả huyện		thẩm định đồ án quy hoạch tính theo định mức tỷ lệ % tại Bảng số 11 - phục lục số 1 so với chi phí lập đồ án quy hoạch	21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP, ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; - Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.
--	---	--	------------------	--	--	--

II. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI: 15 thủ tục hành chính

1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số
---	--	--	---	------------------	-------	--



		hồ sơ đúng quy định				11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
2	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT



						ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
3	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
4	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND huyện quản lý	Trong thời gian không quá	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ



		05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định				địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
5	Chấp thuận thiết kế đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý.	Trong thời gian không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
6	Cấp phép thi công đấu nối đường bộ do UBND huyện quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm)	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;



		ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định				- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
7	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
8	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện



						thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
9	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; + Điều 13 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; + Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính



	Đang ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt. - Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.



	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;- Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;- Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
15	Cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy	03 ngày làm việc,	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp trực tiếp	Không	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông



nội địa	từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	kết quả huyện			đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;
---------	-----------------------------	---------------	--	--	--

III. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG: 18 thủ tục hành chính

1	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép. - Đối với hộ kinh doanh cá thể: 200.000 đồng/Giấy phép	- Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh
---	--	--	--	--	--	---



						hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
2	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2013/NĐ-CP. - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.
3	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép - Đối với hộ kinh	- Nghị định 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Nghị định 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định



					doanh cá thẻ: 200.000 đồng/Giấy phép	67/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 21/2013/TT-BCT ngày 25/9/2013 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định 67/2013/NĐ- CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
4	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép - Đối với hộ kinh doanh cá thẻ: 200.000 đồng/Giấy	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.



5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	phép - Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép - Đối với hộ kinh doanh cá thể: 200.000 đồng/Giấy phép	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
6	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm rượu	5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 60/2014/TT-BCT ngày 27/12/2014 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12/11/2012 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu.
7	Cấp giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép. - Đối với hộ kinh doanh cá	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh



					thẻ: 200.000 đồng/Giấy phép	doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
8	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện.	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy phép. - Đối với hộ kinh doanh cá thể: 200.000 đồng/Giấy phép	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
9	Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn huyện.	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.
10	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy chứng nhận - Đối với hộ kinh	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh



		hợp lệ			doanh cá thẻ: 200.000 đồng/Giấy chứng nhận	hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
11	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	- Đối với tổ chức, DN: 600.000 đồng/Giấy chứng nhận - Đối với hộ kinh doanh cá thẻ: 200.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí; - Thông tư số 168/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ Tài chính quy định việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại và lệ phí cấp Giấy phép thành lập sở giao dịch hàng hóa.
12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí;
13	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	1.100.000 đồng/ giấy phép	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp,



		hồ sơ hợp lệ				quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá; - Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC.
14	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	1.100.000 đồng/ giấy phép	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản xuất thuốc lá; - Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC.
15	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	1.100.000 đồng/giấy phép	- Nghị định 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Thông tư số 299/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định điều kiện kinh doanh để cấp giấy phép sản xuất rượu, Giấy phép sản



						xuất thuốc lá. - Thông tư số 22/2018/TT-BTC ngày 22/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 299/2016/TT-BTC.
16	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
17	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Luật thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
18	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	28 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện	- Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính	Không	- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công; - Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.



						<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/2/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương hướng dẫn về trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương; - Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28/8/2014 của Bộ Công Thương quy định về bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.
--	--	--	--	--	--	--

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ: 17 thủ tục hành chính

I. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG: 02 thủ tục hành chính

1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc	18 ngày làm việc kể từ ngày	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp - Qua dịch vụ bưu chính 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật thủy lợi ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 4/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.



thẩm quyền phê duyệt
của UBND cấp xã

nhận đủ
hồ sơ
hợp lệ

II. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI: 15 thủ tục hành chính

1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	<ul style="list-style-type: none">- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý
---	---	--	---	---------------	-------	---



2	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. - Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; - Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
3	Chấp thuận thi công công trình trên đường bộ đang	Trong thời	Bộ phận tiếp nhận và trả	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy



	khai thác do UBND xã quản lý.	gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn			định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
4	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND xã quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.



5	Chấp thuận thiết kế đấu nối đường bộ do UBND xã quản lý.	Trong thời gian không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	<ul style="list-style-type: none">- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
6	Cấp phép thi công đấu nối đường bộ do UBND xã quản lý.	Trong thời gian không quá 05(năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	<ul style="list-style-type: none">- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/2/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.



	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
8	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014;- Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
9	Đăng ký lại phương tiện	02 ngày	Bộ phận tiếp	Nộp trực	Lệ phí:	<ul style="list-style-type: none">- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung



	trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	tiếp	70.000 đồng/Giấy chứng nhận	một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; + Điều 13 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
10	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; + Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay	02 ngày làm việc, từ khi	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã,	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số



	đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	nhận đủ hồ sơ hợp lệ	thị trấn			75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về



khác.

						<p>Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
14	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	02 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Lệ phí: 70.000 đồng/Giấy chứng nhận	<p>- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</p>
15	Cấp giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, thị trấn	Nộp trực tiếp	Không	<p>- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;</p>